

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 18/07/2024)

**Lưu ý:** Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đạt bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>SÀN HNX</b>							
1	AAV	49%	33.803.953	83.744	0.12%	33.720.209	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	49%	3.024.536	197.516	3.2%	2.827.020	
4	AMC	49%	1.396.500	77.800	2.73%	1.318.700	
5	AME	50%	32.600.000	1.464.465	2.25%	31.135.535	
6	AMV	0%	0	572.673	0.44%	-572.673	
7	API	49%	41.201.148	651.681	0.78%	40.549.467	
8	APS	100%	83.000.000	930.137	1.12%	82.069.863	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	21.803	0%	268.758.289	
12	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
13	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
14	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
15	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
16	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
17	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
18	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
19	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
20	BAF122029	100%	3.000.000	1.353.944	45.13%	1.646.056	
21	BAF123020	100%	3.000.000	1.550.825	51.69%	1.449.175	
22	BAX	49%	4.018.000	1.319.188	16.09%	2.698.812	
23	BBS	49%	2.940.000	32.125	0.54%	2.907.875	
24	BCC	49%	60.372.807	900.471	0.73%	59.472.336	
25	BCF	0%	0	0	0%	0	
26	BCG122006	100%	5.000.000	23.966	0.48%	4.976.034	
27	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
28	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BED	0%	0	0	0%	0	
30	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
31	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
32	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
33	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
34	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
35	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
36	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
37	BKC	49%	5.751.486	17.327	0.15%	5.734.159	
38	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
39	BPC	49%	1.862.000	51.760	1.36%	1.810.240	
40	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
41	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
42	BTS	49%	60.544.330	143.936	0.12%	60.400.394	
43	BTW	49%	4.586.400	2.034.819	21.74%	2.551.581	
44	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
45	BVS	100%	72.233.937	4.057.206	5.62%	68.176.731	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	37.169	0.06%	30.244.817	
48	CAG	0%	0	31.700	0.23%	-31.700	
49	CAN	50%	2.500.000	1.316.820	26.34%	1.183.180	
50	CAP	0%	0	171.710	1.12%	-171.710	
51	CCR	49%	12.005.890	15.000	0.06%	11.990.890	
52	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
53	CEO	49%	252.192.592	24.464.431	4.75%	227.728.161	
54	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
55	CIA	30%	5.912.971	192.125	0.97%	5.720.846	
56	CII121029	100%	5.000.000	599.925	12%	4.400.075	
57	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
58	CII424002	100%	28.130.689	1.276.586	4.54%	26.854.103	
59	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
60	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
61	CLH	49%	5.880.000	466.387	3.89%	5.413.613	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
64	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
65	CMX123035	100%	2.104.200	1.891.000	89.87%	213.200	(*)
66	CPC	49%	2.108.494	170.140	3.95%	1.938.354	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
68	CTB	49%	6.703.200	61.861	0.45%	6.641.339	
69	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
70	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
71	CTG121030	100%	30.207.100	93.190	0.31%	30.113.910	
72	CTG121031	100%	34.922.000	639.206	1.83%	34.282.794	
73	CTG123018	100%	20.000.000	133.098	0.67%	19.866.902	
74	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
75	CTG123033	100%	15.000.000	7.000	0.05%	14.993.000	
76	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
77	CTP	49%	5.928.996	203.885	1.69%	5.725.111	
78	CTT	49%	2.301.701	21.000	0.45%	2.280.701	
79	CVN	0%	0	540	0%	-540	
80	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
81	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
82	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
83	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
84	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
85	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
86	DAE	0%	0	9.973	0.52%	-9.973	
87	DC2	50%	3.778.170	177.986	2.36%	3.600.184	
88	DDG	50%	39.919.943	3.023.050	3.79%	36.896.893	
89	DHP	49%	4.651.178	35.600	0.38%	4.615.578	
90	DHT	50%	41.170.886	29.786.751	36.17%	11.384.135	
91	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
92	DL1	49%	52.055.686	5.771.425	5.43%	46.284.261	
93	DNC	0%	0	19.795	0.31%	-19.795	
94	DNP	50%	59.454.956	278.484	0.23%	59.176.472	
95	DP3	0%	0	198.661	0.92%	-198.661	
96	DS3	49%	5.228.167	36.700	0.34%	5.191.467	
97	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
98	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
99	DTD	49%	27.805.189	2.536.258	4.47%	25.268.931	
100	DTG	50%	4.176.286	4.904	0.06%	4.171.382	
101	DTK	35%	238.968.616	54.850	0.01%	238.913.766	
102	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
103	DVM	0%	0	0	0%	0	
104	DXP	0%	0	450.880	0.75%	-450.880	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
106	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
107	EID	0%	0	1.840.702	12.27%	-1.840.702	
108	EVS	100%	164.800.618	550.480	0.33%	164.250.138	
109	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
110	GDW	49%	4.655.000	564.504	5.94%	4.090.496	
111	GEG121022	100%	5.214.220	907.154	17.4%	4.307.066	
112	GIC	49%	5.938.800	1.199.700	9.9%	4.739.100	
113	GKM	50%	15.717.118	580.460	1.85%	15.136.658	
114	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
115	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262	
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
118	GMX	50%	4.520.348	568.710	6.29%	3.951.638	
119	HAD	49%	1.960.000	472.216	11.81%	1.487.784	
120	HAT	49%	1.530.270	121.554	3.89%	1.408.716	
121	HBS	49%	16.169.990	50.532	0.15%	16.119.458	
122	HCC	49%	3.194.107	837.326	12.85%	2.356.781	
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
124	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
125	HDB124006	100%	30.000.000	1.110.000	3.7%	28.890.000	(*)
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	29.100	0.23%	6.144.900	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	128.328	0.61%	10.161.623	
130	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
131	HLC	49%	12.453.447	2.451.736	9.65%	10.001.711	
132	HLD	49%	9.800.000	884.984	4.42%	8.915.016	
133	HMH	49%	6.467.925	59.419	0.45%	6.408.506	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	836.516	1.12%	35.800.358	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
138	HUT	50%	446.255.982	13.571.592	1.52%	432.684.390	
139	HVT	49%	5.384.148	140.180	1.28%	5.243.968	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
141	IDC	49%	161.699.965	78.902.989	23.91%	82.796.976	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.454.062	0.84%	85.291.034	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IDV	30%	10.757.515	6.928.743	19.32%	3.828.772	
144	INC	49%	980.000	187.600	9.38%	792.400	
145	INN	49%	8.820.000	691.980	3.84%	8.128.020	
146	IPA	50%	106.917.887	1.122.218	0.52%	105.795.669	
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
148	IVS	100%	69.350.000	55.230.839	79.64%	14.119.161	
149	KDM	0%	0	66	0%	-66	
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
151	KKC	49%	2.548.000	29.010	0.56%	2.518.990	
152	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	180.558	0.60%	14.519.442	
156	KST	49%	2.936.089	22.500	0.38%	2.913.589	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
160	L14	49%	15.121.162	53.430	0.17%	15.067.732	
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	LAS	49%	55.299.636	4.376.189	3.88%	50.923.447	
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
167	LHC	50%	7.200.000	88.380	0.61%	7.111.620	
168	LIG	0%	0	948	0%	-948	
169	LPB121036	100%	1.731.000	848.265	49%	882.735	
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851	(*)
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	(*)
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
177	MAC	49%	7.418.475	8.403	0.06%	7.410.072	
178	MAS	30%	1.280.304	655.187	15.35%	625.117	
179	MBG	49%	58.907.084	720.482	0.60%	58.186.602	
180	MBS	49%	214.458.296	13.196.225	3.02%	201.262.071	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
182	MCF	49%	5.281.140	157.814	1.46%	5.123.326	
183	MCO	49%	2.010.925	18.520	0.45%	1.992.405	
184	MDC	49%	10.494.989	3.913.929	18.27%	6.581.060	
185	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
186	MEL	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800	
187	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
188	MKV	49%	2.450.018	156.494	3.13%	2.293.524	
189	MML121021	100%	19.999.800	2.531	0.01%	19.997.269	
190	MSN123008	100%	7.000.000	15.000	0.21%	6.985.000	
191	MSN123009	100%	8.000.000	500.000	6.25%	7.500.000	
192	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
193	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
194	MST	49%	37.242.107	397.468	0.52%	36.844.639	
195	MVB	49%	51.450.000	65.820	0.06%	51.384.180	
196	NAG	50%	15.823.270	475.360	1.5%	15.347.910	
197	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
198	NBC	49%	18.129.570	1.996.204	5.4%	16.133.366	
199	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
200	NBW	25%	2.725.000	542.100	4.97%	2.182.900	
201	NDN	50%	35.828.968	1.797.488	2.51%	34.031.480	
202	NDX	49%	4.893.902	38.401	0.38%	4.855.501	
203	NET	49%	10.975.203	186.864	0.83%	10.788.339	
204	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
205	NHC	49%	1.490.355	476.875	15.68%	1.013.480	
206	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
207	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
208	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
209	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
210	NRC	50%	46.298.881	5.218.049	5.64%	41.080.832	
211	NSH	49%	10.139.784	156.300	0.76%	9.983.484	
212	NST	49%	5.488.981	384.303	3.43%	5.104.678	
213	NTH	49%	5.293.005	9.000	0.08%	5.284.005	
214	NTP	50%	64.787.667	22.593.586	17.44%	42.194.081	
215	NVB	9%	50.414.002	18.132.882	3.24%	32.281.120	
216	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
217	OCH	49%	98.000.000	16.600	0.01%	97.983.400	
218	ONE	49%	3.900.551	452.145	5.68%	3.448.406	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PBP	49%	2.351.762	19.105	0.40%	2.332.657	
220	PCE	49%	4.900.000	38.312	0.38%	4.861.688	
221	PCG	49%	9.246.300	9.236.593	48.95%	9.707	
222	PCH	0%	0	0	0%	0	
223	PCT	0%	0	720	0%	-720	
224	PDB	50%	4.454.990	17.560	0.20%	4.437.430	
225	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
226	PGN	50%	4.732.429	804.301	8.5%	3.928.128	
227	PGS	49%	24.500.000	397.507	0.80%	24.102.493	
228	PGT	49%	4.528.482	4.527.698	48.99%	784	
229	PHN	50%	3.626.955	3.564.913	49.14%	62.042	
230	PIA	0%	0	459.203	11.77%	-459.203	
231	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
232	PJC	49%	3.590.194	34.099	0.47%	3.556.095	
233	PLC	49%	39.591.431	276.311	0.34%	39.315.120	
234	PMB	49%	5.880.000	161.200	1.34%	5.718.800	
235	PMC	49%	4.572.960	336.934	3.61%	4.236.026	
236	PMP	49%	2.058.000	29.900	0.71%	2.028.100	
237	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
238	POT	49%	9.520.702	14.441	0.07%	9.506.261	
239	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
240	PPP	49%	4.311.995	539.930	6.14%	3.772.065	
241	PPS	49%	7.350.000	4.307.050	28.71%	3.042.950	
242	PPT	0%	0	0	0%	0	
243	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
244	PRC	49%	588.000	27.700	2.31%	560.300	
245	PRE	100%	104.400.000	736.956	0.71%	103.663.044	
246	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
247	PSD	0%	0	42.357	0.08%	-42.357	
248	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
249	PSI	49%	29.322.237	287.650	0.48%	29.034.587	
250	PSW	49%	8.330.000	340.438	2%	7.989.562	
251	PTD	50%	1.600.000	590.077	18.44%	1.009.923	
252	PTI	100%	80.395.709	30.110.417	37.45%	50.285.292	
253	PTS	49%	2.728.320	429.730	7.72%	2.298.590	
254	PV2	49%	18.301.500	70.500	0.19%	18.231.000	
255	PVB	49%	10.583.999	138.052	0.64%	10.445.947	
256	PVC	0%	0	224.045	0.28%	-224.045	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVG	49%	17.885.000	2.496.950	6.84%	15.388.050	
258	PVI	100%	234.241.867	138.614.555	59.18%	95.627.312	
259	PVS	49%	234.203.482	103.627.771	21.68%	130.575.711	
260	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
261	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
262	QST	0%	0	0	0%	0	
263	QTC	0%	0	427.275	15.83%	-427.275	
264	RCL	0%	0	39.469	0.28%	-39.469	
265	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
266	S99	0%	0	238.124	0.25%	-238.124	
267	SAF	50%	6.023.295	416.428	3.46%	5.606.867	
268	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
269	SCI	0%	0	209.410	0.82%	-209.410	
270	SD5	49%	12.739.925	611.125	2.35%	12.128.800	
271	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
272	SD9	49%	16.774.660	882.673	2.58%	15.891.987	
273	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
274	SDC	49%	1.278.757	89.631	3.43%	1.189.126	
275	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
276	SDN	51%	1.548.582	675.030	22.23%	873.552	
277	SDU	49%	9.800.000	22.800	0.11%	9.777.200	
278	SEB	0%	0	33.660	0.11%	-33.660	
279	SED	0%	0	550.199	5.5%	-550.199	
280	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
281	SGC	100%	7.147.580	65.689	0.92%	7.081.891	
282	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
283	SGH	49%	6.058.409	43.264	0.35%	6.015.145	
284	SHE	50%	5.751.258	124.437	1.08%	5.626.821	
285	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
286	SHS	49%	398.446.806	73.209.694	9%	325.237.112	
287	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
288	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
289	SLS	49%	4.798.053	44.658	0.46%	4.753.395	
290	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
291	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
292	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
293	SPI	49%	8.239.350	236.600	1.41%	8.002.750	
294	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SSM	49%	2.695.501	262.559	4.77%	2.432.942	
296	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
297	STP	49%	3.942.414	79.738	0.99%	3.862.676	
298	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
299	SZB	0%	0	2.059.000	6.86%	-2.059.000	
300	TA9	0%	0	4.548	0.04%	-4.548	
301	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
302	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	(*)
303	TCX124012	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
304	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	(*)
305	TDP124010	100%	2.276.200	1.830.000	80.4%	446.200	(*)
306	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
307	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
308	TFC	49%	8.246.697	5.390.840	32.03%	2.855.857	
309	THB	49%	5.598.039	712.661	6.24%	4.885.378	
310	THD	49%	188.649.986	749.516	0.19%	187.900.470	
311	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
312	THT	35%	8.599.168	961.400	3.91%	7.637.768	
313	TIG	49%	94.867.040	19.981.469	10.32%	74.885.571	
314	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
315	TKG	0%	0	0	0%	0	
316	TKU	100%	7.255.744	3.791.505	52.26%	3.464.239	
317	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
318	TMC	49%	6.076.000	222.410	1.79%	5.853.590	
319	TMX	49%	2.940.000	416.190	6.94%	2.523.810	
320	TN1122016	100%	4.908.000	500.000	10.19%	4.408.000	
321	TNG	49%	55.626.270	21.782.784	19.19%	33.843.486	
322	TNG122017	100%	3.000.000	1.694.158	56.47%	1.305.842	
323	TOT	25%	2.092.698	308.716	3.69%	1.783.982	
324	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
325	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
326	TSB	70%	4.721.836	212.700	3.15%	4.509.136	
327	TTC	49%	2.936.250	495.762	8.27%	2.440.488	
328	TTH	49%	18.313.674	185.315	0.50%	18.128.359	
329	TTL	49%	20.534.920	3.010	0.01%	20.531.910	
330	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
331	TV3	50%	4.758.651	35.242	0.37%	4.723.409	
332	TV4	0%	0	142.959	0.72%	-142.959	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TVC	30%	35.583.201	885.422	0.75%	34.697.779	
334	TVD	49%	22.031.803	1.793.506	3.99%	20.238.297	
335	TXM	49%	3.430.000	61.988	0.89%	3.368.012	
336	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
337	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
338	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
339	VBA121033	100%	1.769.146	8.500	0.48%	1.760.646	
340	VBA122001	100%	100.000.000	330.477	0.33%	99.669.523	
341	VBA123036	100%	100.000.000	161.715	0.16%	99.838.285	
342	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
343	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
344	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
345	VBC	49%	3.674.986	30.655	0.41%	3.644.331	
346	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
347	VC2	50%	33.599.705	77.188	0.11%	33.522.517	
348	VC3	0%	0	7.015	0.01%	-7.015	
349	VC6	49%	4.311.942	980.130	11.14%	3.331.812	
350	VC7	50%	48.045.435	65.839	0.07%	47.979.596	
351	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
352	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
353	VCM	0%	0	0	0%	0	
354	VCS	49%	78.400.000	3.356.184	2.1%	75.043.816	
355	VDL	49%	7.182.003	98.377	0.67%	7.083.626	
356	VE1	49%	2.940.000	1.535.000	25.58%	1.405.000	
357	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
358	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
359	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
360	VFS	100%	120.000.000	124.700	0.10%	119.875.300	
361	VGP	49%	4.025.199	101.260	1.23%	3.923.939	
362	VGS	49%	26.102.138	938.121	1.76%	25.164.017	
363	VHE	0%	0	0	0%	0	
364	VHL	49%	12.250.000	428.269	1.71%	11.821.731	
365	VHM121024	100%	22.800.000	393.140	1.72%	22.406.860	
366	VHM121025	100%	20.900.000	46.435	0.22%	20.853.565	
367	VIC123028	100%	6.924.155	45.500	0.66%	6.878.655	
368	VIC123029	100%	7.364.300	24.500	0.33%	7.339.800	
369	VIC124003	100%	20.000.000	37.705	0.19%	19.962.295	
370	VIC124004	100%	20.000.000	153.608	0.77%	19.846.392	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124005	100%	20.000.000	63.229	0.32%	19.936.771	
372	VIF	0%	0	0	0%	0	
373	VIG	100%	45.133.300	373.723	0.83%	44.759.577	
374	VIT	50%	25.000.000	149.327	0.30%	24.850.673	
375	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
376	VMC	0%	0	40.912	0.17%	-40.912	
377	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
378	VNC	49%	5.144.977	154.987	1.48%	4.989.990	
379	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
380	VNF	49%	15.540.781	150.590	0.47%	15.390.191	
381	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
382	VNR	49%	81.247.202	46.100.991	27.8%	35.146.211	
383	VNT	49%	8.182.753	1.749.079	10.47%	6.433.674	
384	VPI124001	100%	6.500.000	2.426.847	37.34%	4.073.153	
385	VRE12007	100%	20.000.000	1.167.539	5.84%	18.832.461	
386	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
387	VSM	49%	1.643.948	49.740	1.48%	1.594.208	
388	VTC	49%	2.222.001	459.957	10.14%	1.762.044	
389	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
390	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
391	VTV	49%	15.287.914	87.650	0.28%	15.200.264	
392	VTZ	51%	21.930.000	85.450	0.20%	21.844.550	
393	WCS	49%	1.225.000	714.446	28.58%	510.554	
394	WSS	49%	24.647.000	1.053.400	2.09%	23.593.600	
395	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	

Ghi chú:

(\*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(\*\*): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
KT. TRƯỞNG BAN TTBT  
PHÓ BAN TTBT**